Chi tiết mã HS 2839.19.90

Mã HS	2839.19.90
Mô tả hàng hóa	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm / - Của natri: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 15:51:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/28391990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3684
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3684
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3684
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3661
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3622
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3622
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3622
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3622
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3622
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3622
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3660
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3660

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3660
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3660
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3660
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3660
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3664
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3664
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3664
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3664
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3664
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3664
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3664
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3628
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3624
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3624
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3624
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3624
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3624
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3624
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3624
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3624
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3624
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3624
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3624
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3624
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3671
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3671

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3671
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3671
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3671
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3671
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3668
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3668
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3668
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3668
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3668
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3668
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3676
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3676
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3676
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3676
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3676
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3676
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3647
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3647
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3647
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3647
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3647
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3647
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3649
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3649
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3649
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3649

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3649
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3649
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3647
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3647
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3647
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3647
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3647
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3647
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3647
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3668
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3668
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3668
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3668
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3668
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3668
RCEP B	2022	2022	0	B!D3668
RCEP B	2023	2023	0	B!E3668
RCEP B	2024	2024	0	B!F3668
RCEP B	2025	2025	0	B!G3668
RCEP B	2026	2026	0	B!H3668
RCEP B	2027	2027	0	B!I3668
RCEP C	2022	2022	0	C!D3668
RCEP C	2023	2023	0	C!E3668
RCEP C	2024	2024	0	C!F3668
RCEP C	2025	2025	0	C!G3668
RCEP C	2026	2026	0	C!H3668

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3668
RCEP D	2022	2022	0	D!D3668
RCEP D	2023	2023	0	D!E3668
RCEP D	2024	2024	0	D!F3668
RCEP D	2025	2025	0	D!G3668
RCEP D	2026	2026	0	D!H3668
RCEP D	2027	2027	0	D!I3668
RCEP E	2022	2022	0	E!D3671
RCEP E	2023	2023	0	E!E3671
RCEP E	2024	2024	0	E!F3671
RCEP E	2025	2025	0	E!G3671
RCEP E	2026	2026	0	E!H3671
RCEP E	2027	2027	0	E!I3671
RCEP F	2022	2022	0	F!D3668
RCEP F	2023	2023	0	F!E3668
RCEP F	2024	2024	0	F!F3668
RCEP F	2025	2025	0	F!G3668
RCEP F	2026	2026	0	F!H3668
RCEP F	2027	2027	0	F!I3668
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3366
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3366
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3366
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3366

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2839.19 có 2 dòng thuế; dòng 2839.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2839.19.20 Natri orthosilicat; natri pyrosilicat	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2839.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2839.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3684), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.